

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc sửa đổi một số nội dung Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất chuyên trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 88/TTr-STC ngày 12 tháng 9 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/10/2019.

2. Bãi bỏ Văn bản số 18/UBND-VP5 ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Đoàn ĐBQH tỉnh NB;
 - UBMTTQVN tỉnh NB;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Website Chính phủ;
 - Công báo tỉnh NB;
 - Lưu: VT, VP5,3;
- TrH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Thạch

QUY ĐỊNH

**Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ,
phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **37** /2019/QĐ-UBND ngày **15/10**
/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài được nhà nước giao đất, cho thuê đất là đất chuyên trồng lúa nước để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi tắt là người được nhà nước giao đất, cho thuê đất).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

**Chương II
THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN BẢO VỆ,
PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA**

Điều 3. Mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

1. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa bằng 50% số tiền được xác định theo diện tích đất chuyên trồng lúa nước được cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp nhân với giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan tài chính địa phương (Sở Tài chính/Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố) ký ban hành văn bản thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm nộp đủ số tiền bảo vệ,

phát triển đất trồng lúa nêu trên vào ngân sách cấp tỉnh tại Kho bạc nhà nước theo Tài khoản: 7111; Chương: là chương của đơn vị nộp tiền nếu có; Tiêu mục: 4914.

Điều 4. Quản lý, sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa thu được và nguồn kinh phí được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ được sử dụng để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; các nội dung chi thực hiện theo khoản 4 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

Điều 5. Trách nhiệm của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước

1. Thực hiện đúng quy định về thủ tục nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ, nộp đầy đủ, đúng hạn số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp vào ngân sách cấp tỉnh theo quy định và nộp thêm tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp quá thời hạn nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai và các quy định về trách nhiệm của người sử dụng đất trồng lúa khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức hướng dẫn UBND các huyện, thành phố xác định diện tích, ranh giới đất trồng lúa, lập bản đồ đất trồng lúa theo quy định.

b) Xác định diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ (đối với hồ sơ của các cơ quan, tổ chức).

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh, tổng hợp tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh gửi về UBND tỉnh trước ngày 20 tháng 12 hằng năm để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

d) Hằng năm, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu điều tra cơ bản về đất nông nghiệp và cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất nông nghiệp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố

a) Xác định diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ (đối với hồ sơ của các hộ gia đình, cá nhân).

b) Tổng hợp, tham mưu cho UBND cấp huyện báo cáo tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tài chính, Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố

1. Xác định số tiền phải nộp theo quy định đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ. Riêng đối với Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố mẫu thông báo vận dụng theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ (Sở Tài chính giải quyết hồ sơ của các cơ quan, tổ chức; Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố giải quyết hồ sơ của các hộ gia đình, cá nhân).

2. Phối hợp với Kho bạc nhà nước và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hạch toán số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, đã nộp, còn phải nộp, đúng thời hạn, không đúng thời hạn; trường hợp chưa nộp đủ thực hiện đơn đốc và có báo cáo tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp có biện pháp giải quyết kịp thời;

3. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo đúng quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Hằng năm tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả khai hoang, phục hóa, cải tạo đất và bổ sung diện tích đất trồng lúa nước bị mất do chuyển mục đích sử dụng;

2. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xác định các loại cây trồng hằng năm, cây lâu năm hoặc loại thủy sản phù hợp cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tại địa phương theo quy định; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

3. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, hằng năm trước ngày 20 tháng 12 tổng hợp tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của tỉnh theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ.

4. Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh quản lý, sử dụng nguồn kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo đúng quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước tỉnh, Kho bạc nhà nước các huyện, thành phố

1. Hướng dẫn người được nhà nước giao đất, cho thuê đất nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo thông báo của cơ quan Tài chính.

2. Truyền nhận thông tin thu nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất cho cơ quan Tài chính địa phương (Sở Tài chính/Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố) khi có phát sinh theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Quy định này;

2. Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa, lập bản đồ đất trồng lúa theo quy định.

3. Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện, thành phố;

4. Lập và ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của cấp huyện trên cơ sở kế hoạch chuyển đổi của tỉnh;

5. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tại địa bàn huyện, thành phố;

6. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, tổng hợp kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của huyện, thành phố theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

7. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng đất trồng lúa tại địa phương; tổng hợp báo cáo kết quả khai hoang, phục hóa, cải tạo đất và bổ sung diện tích đất trồng lúa bị mất do chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

8. Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh quản lý, sử dụng nguồn kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn theo đúng quy định.

9. Tổ chức công khai và quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa của địa phương đã được xét duyệt theo đúng quy định.

10. Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2, khoản 10 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

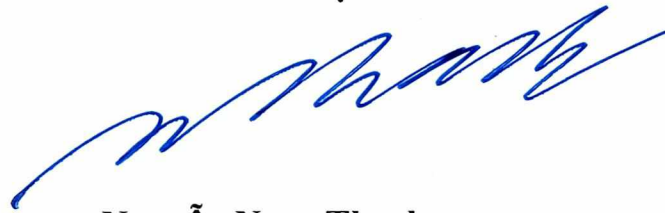
1. Những trường hợp chưa nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trước khi Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ có hiệu lực thì việc thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa thực hiện theo Văn bản số 18/UBND-VP5 ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh và giao Cục Thuế tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thu nộp vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan tại Chương III Quy định này được thực hiện từ ngày Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ có hiệu lực.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch